

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN DSC

-----\*\*\*-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----\*\*\*-----

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM
  - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : +84 243 880 3456

Fax : +84 243 783 2189

Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thị Bích Hà**

Địa chỉ : Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : +84 243 880 3456


Fax : +84 243 783 2189

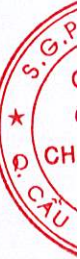
Loại thông tin công bố:

- 24 giờ       72 giờ       bất thường       theo yêu cầu       định kỳ

**Nội dung thông tin công bố (\*):**

Công ty Cổ phần Chứng Khoán DSC (“DSC”) công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 4/2021 và giải trình liên quan như sau:

1. Ngày 20/1/2022, DSC đã gửi Báo cáo tài chính Quý 4/2021 và Công văn giải trình liên quan đến Quý Cơ Quan theo quy định;
2. Bên cạnh đó, DSC đã đăng tải nội dung về Báo cáo tài chính Quý 4/2021 Công văn giải trình liên quan trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn: <https://dsc.com.vn/> của Công ty. 



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VP-Cty.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin



**NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng  
Hậu, quận Cầu giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4/2021**

**NĂM 2021**

CTCK: Công Ty cổ phần Chứng Khoán DSC

Địa chỉ: Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu,

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>1,799,933,462,842</b>	<b>49,255,173,162</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1,799,159,906,262</b>	<b>49,255,173,162</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	6,894,448,611	42,297,589,254
1.1. Tiền	111.1		6,894,448,611	5,389,589,254
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			36,908,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		279,836,709,150	
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3	1,150,000,000,000	
4. Các khoản cho vay	114	5.4	341,830,395,544	8,741,300,094
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5.5		6,854,979,259
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5.6	(4,392,413,646)	(9,407,319,347)
7. Các khoản phải thu	117	5.7	23,882,596,671	11,934,589
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		23,882,596,671	11,934,589
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		2,304,024,662	
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		21,578,572,009	11,934,589
8. Trả trước cho người bán	118	5.7	857,819,932	747,441,120
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.7	250,000,000	
12. Các khoản phải thu khác	122	5.7	243,010,092	251,908,285
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	5.8	(242,660,092)	(242,660,092)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>773,556,580</b>	
1. Tạm ứng	131		65,752,010	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		131,155,000	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.9	508,089,570	
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		67,000,000	
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		1,560,000	
- Tài sản ngắn hạn khác	137.1		1,560,000	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>9,352,012,467</b>	<b>19,545,011,739</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>526,272,822</b>	<b>14,959,524,394</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	467,703,583	187,591,559
- Nguyên giá	222		2,752,893,387	2,363,281,131
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,285,189,804)	(2,175,689,572)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	58,569,239	14,771,932,835
- Nguyên giá	228		2,010,317,800	16,683,317,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,951,748,561)	(1,911,384,965)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>8,825,739,645</b>	<b>4,585,487,345</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		444,420,900	
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.9	3,704,697,643	44,654,436
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.12	4,676,621,102	4,540,832,909
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,809,285,475,309</b>	<b>68,800,184,901</b>

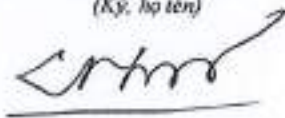
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>777,244,669,799</b>	<b>1,611,705,151</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>773,885,098,093</b>	<b>1,611,705,151</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	5.13	761,835,200,000	
1.1. Vay ngắn hạn	312		761,835,200,000	
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.14	401,834,800	73,606,621
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		628,209,824	95,700,898
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.15	3,301,475,271	180,200,475
11. Phải trả người lao động	323		2,015,830,052	369,414,407
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		153,347,180	118,127,180
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.16	3,455,602,742	700,441,120
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2,082,182,174	3,000,000
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11,416,050	71,214,450
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>3,359,571,706</b>	
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		3,359,571,706	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1,032,040,805,510</b>	<b>67,188,479,750</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,032,040,805,510</b>	<b>67,188,479,750</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,500,000,000	60,500,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,000,000,000	60,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,000,000,000,000	60,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		500,000,000	500,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		138,256,882	138,256,882
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		138,256,882	138,256,882
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		31,264,291,746	6,411,965,986
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,809,285,475,309</b>	<b>68,800,184,901</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100,000,000	6,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		22,797,730,000	960,530,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		11,940,000	747,360,000
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		420,170,410,000	426,348,990,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		395,378,770,000	411,745,590,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2,846,000,000	4,384,900,000
d. Tài sản tài chính phòng tỏa, tạm giữ	021.4		493,640,000	

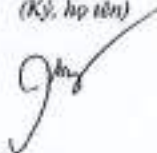
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	21,452,000,000	10,218,500,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	938,880,000	992,440,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	938,880,000	992,440,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	10,607,030,000	6,080,000,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	7,360,710,000	690,940,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	80,156,162,079	58,711,420,643
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	79,597,830,524	58,612,321,272
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	558,331,555	99,099,371
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	553,808,352	94,442,421
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	4,523,203	4,656,950
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	80,065,614,579	58,697,965,643
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	80,061,327,991	58,693,811,910
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	4,286,588	4,153,733
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	90,547,500	13,455,000

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG



NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lợi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	01	6.1	20,041,615,223		30,591,576,023	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		1,020,396,360		1,020,396,360	
b. Chính sách tăng và giảm giá trị các TSTC FVTPL	01.2		18,603,977,740		19,151,928,240	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		417,241,123		417,251,421	
1.2. Lợi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HIM)	02	6.1	14,966,164,587	8,970,213	21,487,012,058	629,460,612
1.3. Lợi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.1	5,222,049,932	112,255,483	6,176,772,120	314,524,856
1.4. Lợi từ tài sản tài chính cho thuê để bán (AFS)	04	6.1		14,690	67,388	99,100
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.2	3,149,451,244	847,762,355	7,073,012,943	3,060,753,671
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	6.2		1,500,000,000		1,500,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.2	99,549,653	60,151,209	223,795,231	256,737,771
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.2	200,000,000	14,545,455	700,000,000	14,545,455
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		43,678,830,479	2,543,699,315	55,752,235,763	5,776,121,465
2.1. Lãi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		442,229,500		2,796,325,500	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		426,032,513		2,780,528,513	
b. Chính sách giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		54,500		54,500	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		16,142,887		16,142,887	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ vay giảm tài sản tài chính và chi phí di chuyển các khoản cho vay	24		4,520,861	(508,871,713)	(2,440,559,901)	(313,798,329)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1,348,541		1,348,541	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3,203,594,404	632,692,839	7,098,743,777	2,370,165,496
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			285,875,283		622,703,389
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		57,936,854	43,054,324	145,172,393	177,012,604
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		314,255,863		714,255,863	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	40	6.3	4,023,886,423	452,758,733	7,915,686,573	2,686,083,140
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có lãi	42		288,440,739	298,387,156	390,131,655	394,840,019
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		288,440,739	298,387,156	390,131,655	394,840,019
4.2. Chi phí lãi vay	52		4,952,769,456		5,018,590,495	6,520,548
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 54)	60		4,952,769,456		5,018,590,495	6,520,548
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	62	6.4	5,809,649,181	1,040,014,826	12,027,443,071	2,035,830,586
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-62)</b>	70		29,980,975,158	1,349,320,912	31,180,647,279	572,531,190
8.1. Thu nhập khác	71		403	1,757,717	403	1,757,717
8.2. Chi phí khác	72				6,635,164	
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		403	1,757,717	(6,635,961)	1,757,717
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN THUỐC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	90		29,989,975,561	1,351,078,629	31,174,011,318	574,288,907
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	100	6.5	6,083,893,944	80,386,573	6,321,685,558	80,386,573
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2,723,522,238	80,386,573	2,962,112,852	80,386,573
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		3,359,571,706		3,359,571,706	
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	200		23,897,881,617	1,270,692,056	24,852,325,760	493,902,334
13.1. Lãi or lỗ bán trên cổ phiếu (Đông/ Cổ phiếu)	501		238.98		238.98	62

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)  
  
NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)  
  
DANG THỊ HỒNG GIANG

Ngày 19 tháng 02 năm 2022  
  
 NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		31,174,011,318	468,261,762
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		14,904,989	(631,509,286)
- Khấu hao TSCĐ	03		149,863,828	167,269,628
- Các khoản dự phòng	04		(2,684,359,972)	(513,798,329)
- Chi phí lãi vay	06		5,236,921,086	6,520,548
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(383,495,291)	(288,816,874)
- Dự thu tiền lãi	08		(2,304,024,662)	(2,684,259)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		54,500	
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		54,500	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(19,153,928,240)	
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(19,153,928,240)	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,763,680,836,804)	32,265,821,250
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(259,654,803,182)	
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(1,150,000,000,000)	25,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(333,089,095,450)	(3,535,213,011)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		3,496,401,302	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(21,566,637,420)	906,701,031
(-) Tăng, (+) giảm cả khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(250,000,000)	(16,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		8,898,193	945,000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(198,467,010)	20,925,000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		414,301,615	268,865,119
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(4,168,132,777)	148,356,072
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(313,597,320)	(26,455,676)
(-) Lãi vay đã trả	44		(2,896,061,079)	(6,520,548)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		750,358,293	10,034,021,005
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		35,220,000	21,680,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		472,758,264	61,406,627
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1,646,415,645	(245,208,333)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2,079,182,174	1,372,283
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		123,641,248	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(571,219,300)	(369,053,319)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(1,751,645,794,237)	32,102,573,726



1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(389,612,256)	(84,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	14,666,363,636	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	130,702,214	288,816,874
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>14,407,453,594</b>	<b>204,316,874</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	940,000,000,000	
3. Tiền vay gốc	73	1,482,716,913,656	7,000,000,000
3.2. Tiền vay khác	73.2	1,482,716,913,656	7,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(720,881,713,656)	(7,000,000,000)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(720,881,713,656)	(7,000,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>1,701,835,200,000</b>	
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>(35,403,140,643)</b>	<b>32,306,890,600</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>42,297,589,254</b>	<b>9,990,698,654</b>
- Tiền	101.1	5,389,589,254	4,990,698,654
- Các khoản tương đương tiền	101.2	36,908,000,000	5,000,000,000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>6,894,448,611</b>	<b>42,297,589,254</b>
- Tiền	103.1	6,894,448,611	5,389,589,254
- Các khoản tương đương tiền	103.2		36,908,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

#### PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

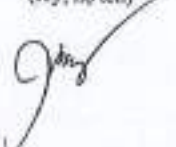
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,721,335,522,700	873,785,531,800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,448,565,970,569)	(749,816,703,429)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		748,898,984,536	(83,826,026,655)
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(223,795,231)	(256,737,771)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>21,444,741,436</b>	<b>39,886,063,945</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>58,711,420,643</b>	<b>18,825,356,698</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	31		58,711,420,643	18,825,356,698
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	32		58,612,321,272	2,504,533,214
34			99,099,371	16,320,823,484
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>80,156,162,079</b>	<b>58,711,420,643</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		80,156,162,079	58,711,420,643
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	42		79,597,830,524	58,612,321,272
44			558,331,555	99,099,371

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG



CTCK: Công Ty cổ phần Chứng Khoán DSC

Địa chỉ: Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 33/6/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm			
		Năm 2020		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2020		Năm 2021	
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8		
A	B			3	4	5	6				
I. Biến động vốn chủ sở hữu		66,694,577,416	67,188,479,750	493,902,334		964,852,325,760		67,188,479,750	1,032,040,805,510		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60,500,000,000	60,500,000,000			940,000,000,000		60,500,000,000	1,000,500,000,000		
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60,000,000,000	60,000,000,000			940,000,000,000		60,000,000,000	1,000,000,000,000		
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		500,000,000	500,000,000					500,000,000	500,000,000		
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn đầu lệ		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882		
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882		
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	5,918,063,652	6,411,965,986	493,902,334		24,852,325,760		6,411,965,986	31,264,291,746		
<b>Tổng cộng</b>		<b>66,694,577,416</b>	<b>67,188,479,750</b>	<b>493,902,334</b>		<b>964,852,325,760</b>		<b>67,188,479,750</b>	<b>1,032,040,805,510</b>		

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

..... ngày ..... tháng ..... năm .....  
Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG



NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và các giấy phép thay đổi bổ sung:

- Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/6/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;
- Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 204/UBCK-GP ngày 11/3/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;
- Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/5/2012 thay đổi vốn điều lệ;
- Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 38/GPĐC-UBCK ngày 04/6/2021 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 53/GPĐC-UBCK ngày 13/7/2021 thay đổi tên và địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép 74/GPĐC-UBCK ngày 01/09/2021 thay đổi vốn điều lệ
- Giấy phép 90/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2021 bổ sung nghiệp vụ tự doanh và bảo lãnh phát hành

Vốn điều lệ theo Giấy phép hoạt động là 1.000.000.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu là 100.000.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn pháp định của Công ty là 250.000.000.000 VND

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 76 người (tại ngày 31/12/2020 là 21 người).

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **1.5 Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán**

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính quý kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **2.2 Năm tài chính**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

**3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trừ về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### 3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### 3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "Kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá;
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS về nguyên tắc được xác định giá theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết trên thị trường, nếu không có giá niêm yết thì được xác định theo các kỹ thuật định giá và áp dụng các phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính có liên quan. Khi đánh giá tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý, chênh lệch đánh giá phát sinh so với giá ban đầu được ghi nhận toàn bộ trên Tài khoản "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý" cho đến khi có sự phân loại lại hoặc khi thanh lý, bán các tài sản tài chính này.

### 3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"), cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

### 3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- a) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- b) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 3.9 Phân loại lại tài sản tài chính

#### *Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán. Việc áp dụng này được thực hiện điều chỉnh phi hồi tố các ghi nhận của năm trước.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm, căn cứ theo Quyết định số 121/2021/QĐ-TGD/DSC của Tổng Giám đốc, Công ty dự kiến sẽ bán các tài sản tài chính đang nắm giữ trong thời gian ngắn. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) sang tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

### *Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

### 3.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

### 3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí đường truyền;
- Phí thuê bao dữ liệu.

### 3.12 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 05



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

**3.13 Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng được trình bày theo nguyên giá và không thực hiện phân bổ khấu hao theo quy định hiện hành.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.14 Chi phí phải trả**

***Phải trả chứng quyền***

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/(lỗ) khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) FVTPL.

***Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.15 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 3.16 Doanh thu và thu nhập khác

### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ.

### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

### 3.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### 3.19 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### 3.20 Thuế

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### *Thuế giá trị gia tăng*

- Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Hoạt động khác: Chịu thuế suất 10%.

#### *Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.21 Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****4. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
(đơn vị tính: VNĐ)****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	6,894,448,611	5,389,589,254
- Các khoản tương đương tiền (*)		36,908,000,000
<b>Cộng</b>	<b>6,894,448,611</b>	<b>42,297,589,254</b>

(\*) là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kì hạn 1 tháng

**4.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý ( đồng)
<b>a) Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>2,524,700</b>	<b>64,783,065,000</b>
- Cổ phiếu	2,524,700	64,783,065,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán		
<b>b) Của Nhà đầu tư</b>	<b>70,163,107</b>	<b>2,076,920,019,000</b>
- Cổ phiếu	70,163,107	2,076,920,019,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán		
<b>Tổng cộng</b>	<b>72,687,807</b>	<b>2,141,703,084,000</b>

**4.3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)**

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	58,864,840,619	75,672,709,150		
Cổ phiếu chưa niêm yết	10,010,000	0		
Chứng chỉ tiền gửi	204,164,000,000	204,164,000,000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>263,038,850,619</b>	<b>279,836,709,150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****4.4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,150,000,000,000</b>	<b>1,150,000,000,000</b>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại NH BIDV	950,000,000,000	950,000,000,000		
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại NH Vietinbank	200,000,000,000	200,000,000,000		
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,150,000,000,000</b>	<b>1,150,000,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**4.5. Các khoản cho vay**

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động GD ký quỹ của NĐT	303,932,910,247	299,540,496,601	4,845,200,000	73,823,862
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của NĐT	37,897,485,297	37,897,485,297	3,896,100,094	3,896,100,094
<b>Tổng cộng</b>	<b>341,830,395,544</b>	<b>337,437,981,898</b>	<b>8,741,300,094</b>	<b>3,969,923,956</b>

**4.6. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết			2,891,164,259	1,485,088,990
Cổ phiếu chưa niêm yết			3,963,815,000	735,420,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6,854,979,259</b>	<b>2,220,508,990</b>

Trong năm các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) đã được phân loại sang Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

**4.7. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính**

	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	4,392,413,646	4,771,376,138
Dự phòng suy giảm giá trị TSTC sẵn sàng để bán		4,635,943,209
<b>Cộng</b>	<b>4,392,413,646</b>	<b>9,407,319,347</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****4.8. Tình hình biến động các khoản phải thu**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>23,882,596,671</b>	<b>11,934,589</b>
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định, Giấy tờ có giá	21,578,572,009	8,970,213
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Ứng trước	4,734,877	2,964,376
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ margin	2,299,289,785	
<b>Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>250,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước người bán</b>	<b>857,819,932</b>	<b>747,441,120</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>243,010,092</b>	<b>251,908,285</b>
+ Trong đó: Số khó đòi	242,660,092	242,660,092
<b>Tạm ứng</b>	<b>65,752,010</b>	<b>-</b>

**4.9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Cuối quý			
			Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi					
1	Võ Thị Xuân Trang	23,322,825	23,322,825			23,322,825
2	Nguyễn Thị Thùy	219,337,267	219,337,267			219,337,267
	<b>Tổng cộng</b>	<b>242,660,092</b>	<b>242,660,092</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>242,660,092</b>

**4.10. Chi phí trả trước**

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
Giá trị CCDC, Chi phí khác ( Thời hạn phân bổ <12 tháng)	508,089,570	-
Giá trị CCDC, Chi phí khác ( Thời hạn phân bổ >12 tháng)	3,704,697,643	44,654,436
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,212,787,213</b>	<b>44,654,436</b>

**4.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2,363,281,131	-	2,363,281,131
Mua sắm trong năm	213,180,000	176,432,256	389,612,256
Đ/tr XDCB h/thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	2,576,461,131	176,432,256	2,752,893,387
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	2,175,689,572	-	2,175,689,572
Khấu hao trong năm	108,314,531	1,185,701	109,500,232
T/ly, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	2,284,004,103	1,185,701	2,285,189,804
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	187,591,559	-	187,591,559
2. Tại ngày cuối kỳ	292,457,028	175,246,555	467,703,583

**4.12. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số đầu năm	14,673,000,000	2,010,317,800	16,683,317,800
2. Mua trong năm	-	-	-
3. Thanh lý, nhượng bán	14,673,000,000	-	14,673,000,000
4. Số cuối kỳ	-	2,010,317,800	2,010,317,800
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số đầu năm	-	1,911,384,965	1,911,384,965
2. Khấu hao trong năm	-	40,363,596	40,363,596
3. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	1,951,748,561	1,951,748,561
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	-	98,932,835	14,771,932,835
2. Tại ngày cuối kỳ	-	58,569,239	58,569,239

**4.13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 15 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

- Tiền nộp ban đầu	4,254,805,764 đồng
- Tiền nộp bổ sung (hoàn) hàng năm	(123,641,248) đồng
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	545,456,586 đồng

**4.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn và dài hạn**

	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	761,835,200,000	761,835,200,000	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>761,835,200,000</b>	<b>761,835,200,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**4.15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Chi tiết	Cuối Quý	Đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	216,962,358	57,582,497
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	184,872,442	16,024,124
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>401,834,800</b>	<b>73,606,621</b>

**4.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	-	1,454,545
- Thuế TNDN	2,723,522,238	75,005,706
- Thuế Thu nhập cá nhân CBNV	165,623,346	1,783,448
- Thuế Thu nhập cá nhân NĐT	412,329,687	101,956,776
<b>Tổng Cộng</b>	<b>3,301,475,271</b>	<b>180,200,475</b>

**4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí phần mềm giao dịch	903,361,932	700,441,120
- Chi phí lãi vay	2,340,860,007	
- Khác	211,380,803	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>3,455,602,742</b>	<b>700,441,120</b>

**4.18. Phải trả người bán**

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuê VP DN	29,040,000	39,600,000
- DV viễn thông	192,534,064	40,300,898
- Khác	406,635,760	15,800,000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>628,209,824</b>	<b>95,700,898</b>

**4.19. Vốn chủ sở hữu**

- *Tình hình biến động vốn chủ sở hữu* (xem Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu)
- *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu thường	100,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu thường	100,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính: VNĐ)****5.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
Từ tài sản tài chính FVTPL	20,041,615,223	20,591,576,023	
Từ tài sản tài chính HTM	14,966,164,387	21,487,012,058	629,460,612
Từ tài sản tài chính AFS	-	67,388	99,100
Doanh thu cho vay ký quỹ CK	4,889,827,292	5,333,538,386	-
Doanh thu cho vay UT tiền bán CK	332,222,680	843,233,734	314,524,856
<b>Cộng</b>	<b>40,229,829,582</b>	<b>48,255,427,589</b>	<b>944,084,568</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****5.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,149,451,244	7,073,012,943	3,060,753,671
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	1,500,000,000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	99,549,653	223,795,231	256,737,771
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	200,000,000	200,000,000	14,545,455
Doanh thu khác		-	
<b>Cộng</b>	<b>3,449,000,897</b>	<b>7,496,808,174</b>	<b>4,832,036,897</b>

**5.3. Chi phí hoạt động**

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
- Lỗ bán các tài sản tài chính	442,229,900	2,796,725,900	-
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	4,520,861	(2,440,559,901)	(513,798,329)
- Chi phí hoạt động tự doanh	1,348,541	1,348,541	
- Chi phí nghiệp vụ môi giới	3,203,594,404	7,098,743,777	1,737,472,657
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư	-		336,828,106
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	57,936,854	145,172,393	133,958,280
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	314,255,863	314,255,863	
<b>Cộng</b>	<b>4,023,886,423</b>	<b>7,915,686,573</b>	<b>1,694,460,714</b>

**5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
- Chi phí nhân viên quản lý	3,155,634,564	7,747,724,196	1,760,540,069
- Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	69,025,767	99,176,404	464,500
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	94,758,442	96,020,936	1,683,336
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37,906,277	108,026,230	80,470,713
- Phí, lệ phí	81,925,000	89,060,290	5,956,740
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85,851,769	168,617,587	455,100,025
- Chi phí bằng tiền khác	1,484,538,362	3,718,817,428	631,615,203
<b>Cộng</b>	<b>5,009,640,181</b>	<b>12,027,443,071</b>	<b>2,935,830,586</b>

**5.5. Chi phí thuế TNDN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31,174,011,318	574,288,907
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	31,174,011,318	574,288,907
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	-	-
<b>Các khoản làm tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lệ	7,016,260	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng Thu nhập chịu thuế	31,174,011,318	574,288,907
Thu nhập được miễn thuế	83,788	99,100
- Cổ tức lợi nhuận được chia	83,788	99,100
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	31,173,927,530	574,189,807
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	31,173,927,530	574,189,807
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,962,113,852	80,386,573
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3,359,571,706	-
<b>Thuế TNDN</b>	<b>6,321,685,558</b>	<b>80,386,573</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)****6.1. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt Công ty**

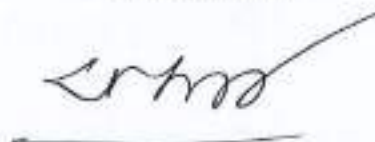
	Giá trị
- Hội đồng quản trị	
- Ban Điều hành	557,302,307
- Ban Kiểm soát	
<b>Cộng</b>	<b>557,302,307</b>

**6.2. Các bên liên quan khác**

Các bên liên quan: Không có

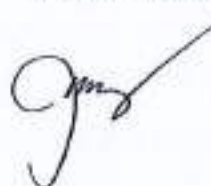
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG



Tổng giám đốc

NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN DSC**

Số: *VJ*/2022/CV-KT/DSC

V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế Quý 04/2021 biến động với Quý 04/2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày *19* tháng 01 năm 2022

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2021 do Công ty CP Chứng khoán DSC (DSC) lập ngày /01/2022;
- DSC đã công bố thông tin BCTC Quý 4/2021 trên website công ty: www.dsc.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 biến động với lợi nhuận sau thuế Quý 04/2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 04/2021	Quý 04/2020	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	43,678,830,479	2,543,699,315	1617%
2	Chi phí hoạt động	4,023,886,423	452,750,733	789%
3	Doanh thu tài chính	288,440,739	298,387,156	-3%
4	Chi phí tài chính	4,952,769,456	-	
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,009,640,181	1,040,014,826	382%
6	Thu nhập khác	403	1,757,717	-100%
7	Chi phí khác	-	-	
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29,980,975,561	1,351,078,629	2119%
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,723,522,238	80,386,573	3288%
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3,359,571,706		
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23,897,881,617	1,270,692,056	1781%

Giải trình nguyên nhân: Doanh thu hoạt động tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế quý Quý 4/2021 của DSC.

Trân trọng./.

Nơi nhận: *ML*

- Như Kính gửi;

- Lưu: VP, KT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

